

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Hải Phòng, tháng 03 năm 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Mai Hồng Hải	Chủ tịch
Ông Dur Văn Hải	Ủy viên (Nghỉ hưu ngày 01/10/2016)
Ông Nguyễn Anh Nghĩa	Ủy viên
Ông Phạm Văn Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Ủy viên
Ông Hồng Anh Việt	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 01/11/2016)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Anh Nghĩa	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/10/2016)
Ông Dur Văn Hải	Giám đốc (Nghỉ hưu ngày 01/10/2016)
Ông Hồng Anh Việt	Phó giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Anh Nghĩa
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 06 tháng 03 năm 2017



Số: 39 /2017/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 06/03/2017 và trình bày từ trang số 04 đến trang số 25 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên


Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.


Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các qui định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.


Vũ Bình Minh
Phó tổng giám đốc
Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
0034-2015-055-1


Ngô Việt Thanh
Kiểm toán viên
Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
1687-2015-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2017

3200
CC
ACH M
KIEM
AN
CA TH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		121.235.320.504	112.248.211.019
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	8.518.130.215	8.328.781.374
1. Tiền	111		8.518.130.215	8.328.781.374
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		90.099.312.653	88.583.961.922
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	89.115.717.412	87.161.866.424
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		581.553.528	35.621.008
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	402.041.713	1.386.474.490
III. Hàng tồn kho	140	9	22.602.884.088	15.335.467.723
1. Hàng tồn kho	141		23.457.640.152	16.224.495.610
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(854.756.064)	(889.027.887)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.993.548	-
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.993.548	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.970.797.197	13.345.823.736
I. Tài sản cố định	220		10.970.797.197	13.123.005.736
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	10.970.797.197	12.995.772.404
- Nguyên giá	222		89.962.465.657	89.466.058.566
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78.991.668.460)	(76.470.286.162)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	127.233.332
- Nguyên giá	228		60.000.000	212.680.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(60.000.000)	(85.446.668)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	222.818.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	222.818.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		132.206.117.701	125.594.034.755

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		78.107.734.773	74.236.150.226
I. Nợ ngắn hạn	310		78.107.734.773	74.236.150.226
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	34.141.156.911	28.255.143.930
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		61.082.317	83.797.059
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	595.354.059	2.146.730.025
4. Phải trả người lao động	314		8.609.144.025	4.385.548.880
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	468.351.462	384.220.230
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		14.227.273	3.966.942
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	3.451.815.762	2.772.223.790
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	27.720.324.093	33.955.296.750
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.046.278.871	2.249.222.620
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		54.098.382.928	51.357.884.529
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	54.098.382.928	51.357.884.529
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.120.400.000	30.120.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.120.400.000	30.120.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		63.200.000	63.200.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.004.189.037	3.004.189.037
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.639.245.382	15.384.606.844
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.017.704.320	2.320.315.399
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		253.644.189	465.173.249
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		253.644.189	465.173.249
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		132.206.117.701	125.594.034.755

Hải Phòng, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Người lập

Hà Thúy Mai

Kế toán trưởng

Hoàng Kim Yến

Giám đốc



Nguyễn Anh Nghĩa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B02- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	218.354.212.616	176.039.305.390
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		218.354.212.616	176.039.305.390
4. Giá vốn hàng bán	11	18	184.704.028.235	150.854.916.034
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.650.184.381	25.184.389.356
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		35.797.974	64.966.124
7. Chi phí tài chính	22		2.203.645.743	2.222.657.170
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.203.645.743	2.222.657.170
8. Chi phí bán hàng	25	20	3.900.374.036	2.619.921.115
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	17.959.556.279	12.561.016.475
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.622.406.297	7.845.760.720
11. Thu nhập khác	31	21	1.829.692.386	1.608.153.725
12. Chi phí khác	32	22	554.834.665	1.554.474.259
13. Lợi nhuận khác	40		1.274.857.721	53.679.466
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.897.264.018	7.899.440.186
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	2.354.193.368	2.534.268.309
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.543.070.650	5.365.171.877
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	2.102	1.538
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		2.102	1.538

Hải Phòng, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Người lập

Hà Thúy Mai

Kế toán trưởng

Hoàng Kim Yến



Nguyễn Anh Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.897.264.018	7.899.440.186
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.495.935.630	2.425.257.255
- Các khoản dự phòng	03	(34.271.823)	(73.425.637)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(35.797.974)	(64.966.124)
- Chi phí lãi vay	06	2.203.645.743	2.222.657.170
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	15.526.775.594	12.408.962.850
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.216.462.169)	(5.417.073.418)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7.233.144.542)	2.087.566.296
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	9.186.278.058	549.669.458
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.217.527.853)	(2.286.665.012)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.020.888.923)	(1.323.315.140)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.960.200.000	107.200.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.536.268.000)	(2.313.979.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.448.962.165	3.812.366.034
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(120.909.091)	(1.039.543.492)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	35.797.974	64.966.124
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(85.111.117)	(974.577.368)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	102.795.597.752	99.710.249.926
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(109.030.570.409)	(92.463.865.236)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.939.529.550)	(2.429.050.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.174.502.207)	4.817.334.690
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	189.348.841	7.655.123.356
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8.328.781.374	673.658.018
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	8.518.130.215	8.328.781.374

Hải Phòng, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Hà Thúy Mai

Hoàng Kim Yến

Nguyễn Anh Nghĩa

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng (“Công ty”) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 0203001018 ngày 21 tháng 09 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 theo mã số doanh nghiệp là 0200600741 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 19 tháng 04 năm 2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 19 tháng 04 năm 2011, vốn điều lệ của Công ty là 30.120.400.000 đồng, tương ứng 3.012.040 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BXH.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 3 đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất, kinh doanh bao bì các loại; kinh doanh nguyên vật liệu sản xuất bao bì; cho thuê văn phòng, kho, bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và Dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

0200
C
RÁCH
KIẾ
AN
BÀ T

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 27
Máy móc thiết bị	06 - 14
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 11
Thiết bị quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý khác. Các phần mềm này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

511
ÔNG S
NHIỆM
M T
↓ V M
UNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay từ các ngân hàng thương mại.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép,... Trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay.

55-C
FY
HỮU K
ĐÁNH
Ệ T
- T.P

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	201.415.129	70.143.185
Tiền gửi ngân hàng	8.316.715.086	8.258.638.189
Cộng	8.518.130.215	8.328.781.374

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	89.115.717.412	87.161.866.424
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	60.794.878.412	68.581.575.418
Công ty Cổ phần Xi măng Điện Biên	8.074.216.768	8.805.866.768
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	9.319.560.250	3.736.000.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	10.927.061.982	6.038.424.238
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-

Trong đó, Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng là bên liên quan của Công ty.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	402.041.713	-	1.386.474.490	-
Ký cược, ký quỹ	351.000.000	-	1.051.000.000	-
Tạm ứng	40.000.000	-	195.000.000	-
Phải thu khác	11.041.713	-	140.474.490	-
Dài hạn	-	-	-	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Điện Biên	1.229.466.768	1.229.466.768	553.226.768	553.226.768
Cộng	1.229.466.768	1.229.466.768	553.226.768	553.226.768

Khoản nợ nói trên đã quá hạn theo hợp đồng trên 6 tháng dưới 1 năm, tuy nhiên Ban Giám đốc đánh giá có thể thu hồi đầy đủ các khoản nợ này trong thời gian tới, do đó không có bất kỳ khoản dự phòng cần thiết được trích lập tại ngày 31/12/2016.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.853.260.538	(854.756.064)	10.259.742.326	(889.027.887)
Công cụ, dụng cụ	57.543.981	-	40.638.048	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.763.252.613	-	2.865.617.136	-
Thành phẩm	2.007.928.892	-	2.788.898.100	-
Hàng hoá	775.654.128	-	269.600.000	-
Cộng	23.457.640.152	(854.756.064)	16.224.495.610	(889.027.887)

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	15.495.553.921	71.601.924.861	1.395.948.905	972.630.879	89.466.058.566
Mua trong năm	-	72.000.000	-	48.909.091	120.909.091
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	222.818.000	-	-	222.818.000
Phân loại từ TSCĐ Vô hình	-	152.680.000	-	-	152.680.000
Tại ngày 31/12/2016	15.495.553.921	72.049.422.861	1.395.948.905	1.021.539.970	89.962.465.657
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	10.418.105.049	63.997.927.848	1.395.948.905	658.304.360	76.470.286.162
Khấu hao trong năm	580.238.969	1.819.438.649	-	96.258.012	2.495.935.630
Phân loại từ TSCĐ Vô hình	-	25.446.668	-	-	25.446.668
Tại ngày 31/12/2016	10.998.344.018	65.842.813.165	1.395.948.905	754.562.372	78.991.668.460
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	5.077.448.872	7.603.997.013	-	314.326.519	12.995.772.404
Tại ngày 31/12/2016	4.497.209.903	6.206.609.696	-	266.977.598	10.970.797.197
<i>Nguyên giá tài sản hết khấu hao vẫn còn sử dụng</i>	4.529.911.104	42.522.983.582	1.395.948.905	374.134.662	48.822.978.253

Một số tài sản của Công ty được sử dụng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng, chi tiết tại thuyết minh số 15.



CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	34.141.156.911	34.141.156.911	28.255.143.930	28.255.143.930
Công ty Cổ phần giấy Hoàng Văn Thụ	-	-	5.107.706.939	5.107.706.939
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Hưng Phước	3.710.015.265	3.710.015.265	16.449.075.515	16.449.075.515
Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Ngân Hạnh	9.045.772.890	9.045.772.890	1.865.798.400	1.865.798.400
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà chất vật liệu điện Đà Nẵng	7.019.512.500	7.019.512.500	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Đoàn Phong	7.372.031.024	7.372.031.024	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	6.993.825.232	6.993.825.232	4.832.563.076	4.832.563.076
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	51.680.951	51.680.951	159.500.732	159.500.732
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	51.680.951	51.680.951	159.500.732	159.500.732

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016		Số đã nộp trong năm VND		Số phải nộp trong năm VND		31/12/2016 VND	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	926.753.394	4.013.506.366	4.940.259.760	-	-	-	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.218.600.157	2.354.193.368	3.020.888.922	551.904.603	551.904.603	-	-	
Thuế thu nhập cá nhân	1.376.474	120.551.888	78.478.906	43.449.456	43.449.456	-	-	
Các loại thuế khác	-	2.025.565.000	2.025.565.000	-	-	-	-	
Cộng	2.146.730.025	8.513.816.622	10.065.192.588	595.354.059	595.354.059	-	-	

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	468.351.462	384.220.230
Chi phí lãi vay	50.125.732	64.007.842
Chi phí vận chuyển	175.037.732	168.812.000
Chi phí điện, nước	243.187.998	151.400.388
Dài hạn	-	-

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	3.451.815.762	2.772.223.790
Kinh phí công đoàn	29.346.310	15.157.921
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	152.140.602	145.280.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.022.758.500	2.409.632.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	247.570.350	202.153.869
Dài hạn	-	-

55-6
FY
HUU
DAN
ET
-TR

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	27.720.324.093	27.720.324.093	102.795.597.752	109.030.570.409	33.955.296.750	33.955.296.750
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng (i)	27.720.324.093	27.720.324.093	102.795.597.752	109.030.570.409	33.955.296.750	33.955.296.750
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
Cộng	27.720.324.093	27.720.324.093	102.795.597.752	109.030.570.409	33.955.296.750	33.955.296.750

(i): Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016/HĐTDHM/NHCT-166-BAOBI ngày 26/07/2016, hạn mức vay là 40 tỷ đồng, hạn mức vay trên đã bao gồm các khoản nợ được điều chỉnh bởi hợp đồng tín dụng số 01/2015/HĐTDHM/NHCT-166-BAOBI ngày 20/07/2015 và các văn bản sửa đổi kèm theo. Thời gian duy trì hạn mức là kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 07/07/2017. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay được quy định trong giấy nhận nợ tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất được quy định trên giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo các hợp đồng thế chấp sau: Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/HCP/2011 ngày 05/09/2011, Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/HCP/2011 ngày 19/08/2011, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/TCHH-QDN/BBXM-HB ngày 07/05/2015.



CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÀU SỐ B09 - DN

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	30.120.400.000	63.200.000	4.677.817.612	13.266.329.292	344.075.745	687.049.700	49.158.872.349
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	5.365.171.877	5.365.171.877
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.118.277.552	302.611.079	-	2.420.888.631
Tặng khác	-	-	-	-	1.673.628.575	-	1.673.628.575
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(2.409.632.000)	(2.409.632.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(3.177.416.328)	(3.177.416.328)
Giảm khác	-	-	(1.673.628.575)	-	-	-	(1.673.628.575)
Tại ngày 01/01/2016	30.120.400.000	63.200.000	3.004.189.037	15.384.606.844	2.320.315.399	465.173.249	51.357.884.529
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	8.543.070.650	8.543.070.650
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(3.614.448.000)	(3.614.448.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	3.272.916.090	-	(5.484.345.880)	(2.211.429.790)
Điều chỉnh lại phân phối	-	-	-	(18.277.552)	(302.611.079)	344.194.170	23.305.539
Tại ngày 31/12/2016	30.120.400.000	63.200.000	3.004.189.037	18.639.245.382	2.017.704.320	253.644.189	54.098.382.928

Trong năm 2016, Công ty tạm phân phối lợi nhuận theo quy chế tài chính như sau: Trích bổ sung quỹ Đầu tư phát triển 3.272.916.090 đồng, trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành 2.211.429.790 đồng, chia cổ tức năm 2016 với tỷ lệ 10% tương ứng với số tiền 3.012.040.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỉ lệ (%)	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	48,99%	14.754.500.000	14.754.500.000
Vốn góp của các cổ đông khác	51,01%	15.365.900.000	15.365.900.000
Cộng	100%	30.120.400.000	30.120.400.000

Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.012.040	3.012.040
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.012.040	3.012.040
- Cổ phiếu phổ thông	3.012.040	3.012.040
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.012.040	3.012.040
- Cổ phiếu phổ thông	3.012.040	3.012.040
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng	216.146.121.044	174.783.374.158
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.208.091.572	1.255.931.232
Cộng	218.354.212.616	176.039.305.390

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	127.314.284.204	115.515.984.508

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn của thành phẩm	184.075.872.586	150.302.866.277
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	662.427.472	625.475.394
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(34.271.823)	(73.425.637)
Cộng	184.704.028.235	150.854.916.034



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	160.593.205.434	128.586.611.364
Chi phí nhân công	30.110.434.339	20.563.183.278
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.495.935.630	2.314.363.919
Chi phí dự phòng	13.499.968	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.976.643.089	7.349.069.580
Chi phí khác bằng tiền	8.706.136.422	5.799.884.134
Cộng	210.895.854.882	164.613.112.275

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	17.959.556.279	12.561.016.475
Chi phí nhân viên	8.936.880.163	6.188.421.816
Chi phí vật liệu quản lý	372.608.044	319.515.694
Chi phí đồ dùng văn phòng	492.441.862	83.455.909
Khấu hao tài sản cố định	173.544.690	104.222.064
Thuế, phí lệ phí	2.042.018.273	2.029.498.273
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.322.944.997	962.630.913
Chi phí bằng tiền khác	4.619.118.250	2.873.271.806
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	3.900.374.036	2.619.921.115
Chi phí nhân viên	33.129.000	25.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.822.245.137	1.786.651.569
Chi phí bằng tiền khác	2.044.999.899	807.769.546

21. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu	1.466.316.798	1.494.580.355
Thu nhập từ kinh doanh dịch vụ	132.841.687	108.116.233
Các khoản khác	230.533.901	5.457.137
Cộng	1.829.692.386	1.608.153.725

22. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Các khoản bị phạt	27.707.155	1.010.446.750
Các khoản khác	527.127.510	544.027.509
Cộng	554.834.665	1.554.474.259

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	10.897.264.018	7.899.440.186
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	395.257.355	955.667.814
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	395.257.355	955.667.814
Thu nhập chịu thuế	11.292.521.373	8.855.108.000
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.258.504.275	1.948.123.760
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	95.689.093	586.144.550
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.354.193.368	2.534.268.309

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.543.070.650	5.365.171.877
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	2.211.429.790	733.222.158
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.331.640.860	4.631.949.719
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.012.040	3.012.040
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.102	1.538

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015 số tiền 733.222.158 đồng là số trích thực tế theo Nghị quyết số 16/NQ-ĐHĐCĐ/HPVC ngày 22/04/2016. Theo đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2015 được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi này.

25. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty sở hữu 48,99% vốn điều lệ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty là Tổng Giám đốc của Vicem Hải Phòng

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Phí tư vấn		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	325.349.249	266.140.034
Cổ tức đã trả		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	1.475.450.000	1.473.160.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc	1.419.208.536	1.322.579.000

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Cổ tức phải trả		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	1.475.450.000	1.180.360.000

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2016	Giá trị ghi sổ 01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.518.130.215	8.328.781.374
Phải thu của khách hàng	89.115.717.412	87.161.866.424
Phải thu khác	402.041.713	1.386.474.490
Cộng	98.035.889.340	96.877.122.288
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	34.141.156.911	28.255.143.930
Chi phí phải trả	468.351.462	384.220.230
Phải trả khác	3.422.469.452	2.757.065.869
Vay và nợ thuê tài chính	27.720.324.093	33.955.296.750
Cộng	65.752.301.918	65.351.726.779
Trừ đi các khoản dự phòng	(854.756.064)	(889.027.887)

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>
	VND	VND
Số tại ngày 31/12/2016		
Phải trả người bán	34.141.156.911	-
Chi phí phải trả	468.351.462	-
Phải trả khác	3.422.469.452	-
Vay và nợ thuê tài chính	27.720.324.093	-
Cộng	65.752.301.918	-
Số tại ngày 01/01/2016		
Phải trả người bán	28.255.143.930	-
Chi phí phải trả	384.220.230	-
Phải trả khác	2.757.065.869	-
Vay và nợ thuê tài chính	33.955.296.750	-
Cộng	65.351.726.779	-

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán.

Hải Phòng, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Hà Thúy Mai

Hoàng Kim Yên

Nguyễn Anh Nghĩa